

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA**  
*Địa chỉ: Tầng 7 số 27 Phố hàng Bài Quận Hoàn Kiếm HN*

---

**MỤC LỤC**

	<b><u>Trang</u></b>
<b>Khái quát về Công ty</b>	1
<b>Các báo cáo tài chính</b>	
Bảng cân đối kế toán	2-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7-8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9-18



# CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Địa chỉ: Tầng 7 số 27 Phố hàng Bài Quận Hoàn Kiếm HN

---

## KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Solavina được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101612880 ngày 21 tháng 02 năm 2005 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SVN vốn điều lệ là 210.000.000.000 đ

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh nông sản.
- Trồng cây dược liệu ...

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 7, số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Hồng Quang	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Lê Trường Sơn	Ủy Viên
Bà Trần Thị Chinh	Ủy viên
Bà Bùi Thị Ngọc Yến	Ủy viên

## BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Cường	Giám đốc công ty miễn nhiệm ngày 08/08/2017
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Giám đốc công ty miễn nhiệm ngày 6/2018
Bà Trần Thị Chinh	Kế toán trưởng bổ nhiệm ngày 06/04/2016
Ông Nguyễn Hồng Quang	CTHDQT kiêm giám đốc kể từ ngày 22/06/2018

## BAN KIỂM SOÁT CÔNG TY

Bà Lý Thu hương	Trưởng ban
Nguyễn Đình Huỳnh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Ủy viên

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA**

Địa chỉ: Tầng 7 số nhà 27 Phố hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
[ 1 ]	[ 2 ]	[ 3 ]	[ 4 ]	[ 5 ]	[ 6 ]
<input checked="" type="checkbox"/>	<b>A. Tài sản ngắn hạn [(100)=110+120+130+140+150]</b>	<b>100</b>		<b>173,147,152,568</b>	<b>175,551,240,486</b>
<input type="checkbox"/>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3,048,209,882</b>	<b>45,949,160,070</b>
<input type="checkbox"/>	1. Tiền	111	V.01	3,048,209,882	45,949,160,070
<input type="checkbox"/>	2. Các khoản tương đương tiền	112			
<input type="checkbox"/>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
<input type="checkbox"/>	1. Chứng khoán kinh doanh	121			
<input type="checkbox"/>	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
<input type="checkbox"/>	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<input type="checkbox"/>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>113,919,894,769</b>	<b>115,145,256,897</b>
<input type="checkbox"/>	1. Phải thu khách hàng	131		104,169,087,875	104,513,587,875
<input type="checkbox"/>	2. Trả trước cho người bán	132		9,721,332,500	439,315,000
<input type="checkbox"/>	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
<input type="checkbox"/>	4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng	134			
<input type="checkbox"/>	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			10,163,000,000
<input type="checkbox"/>	5. Các khoản phải thu khác	136	V.03	29,474,394	29,354,022
<input type="checkbox"/>	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
<input type="checkbox"/>	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<input type="checkbox"/>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>55,834,516,614</b>	<b>12,212,887,313</b>
<input type="checkbox"/>	1. Hàng tồn kho	141	V.04	55,834,516,614	12,212,887,313
<input type="checkbox"/>	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<input type="checkbox"/>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>344,531,303</b>	<b>2,243,936,206</b>
<input type="checkbox"/>	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		246,787,418	605,111,739
<input type="checkbox"/>	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		65,557,229	56,637,811
<input type="checkbox"/>	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
<input type="checkbox"/>	4. Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	154			
<input type="checkbox"/>	5. Tài sản ngắn hạn khác	155		32,186,656	1,582,186,656
<input type="checkbox"/>	<b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>71,922,162,474</b>	<b>71,962,165,422</b>
<input type="checkbox"/>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>76,500,000</b>	<b>76,500,000</b>
<input type="checkbox"/>	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
<input type="checkbox"/>	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
<input type="checkbox"/>	3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
<input type="checkbox"/>	4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
<input type="checkbox"/>	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
<input type="checkbox"/>	6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	76,500,000	76,500,000
<input type="checkbox"/>	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<input type="checkbox"/>	<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1,222,572,309</b>	<b>1,303,571,577</b>
<input type="checkbox"/>	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1,222,572,309	1,303,571,577
<input type="checkbox"/>	- Nguyên giá	222		1,542,705,384	1,542,705,384

<input type="checkbox"/>	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		320,133,075	239,133,807
<input type="checkbox"/>	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
<input type="checkbox"/>	- Nguyên giá	225			
<input type="checkbox"/>	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<input type="checkbox"/>	3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
<input type="checkbox"/>	- Nguyên giá	228			
<input type="checkbox"/>	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<input type="checkbox"/>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
<input type="checkbox"/>	- Nguyên giá	231			
<input type="checkbox"/>	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<input type="checkbox"/>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.11</b>		
	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<input type="checkbox"/>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>70,102,764,000</b>	<b>70,102,764,000</b>
<input type="checkbox"/>	1. Đầu tư vào công ty con	251		63,082,764,000	63,082,764,000
<input type="checkbox"/>	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7,020,000,000	7,020,000,000
<input type="checkbox"/>	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
<input type="checkbox"/>	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<input type="checkbox"/>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>520,326,165</b>	<b>479,329,845</b>
<input type="checkbox"/>	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	520,326,165	479,329,845
<input type="checkbox"/>	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
	3. Phụ tùng, thiết bị thay thế dài hạn	263			
<input type="checkbox"/>	4. Tài sản dài hạn khác	268			
	5. Lợi thế thương mại	269			
<input checked="" type="checkbox"/>	<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>245,069,315,042</b>	<b>247,513,405,908</b>
<input type="checkbox"/>					
<input checked="" type="checkbox"/>	<b>Nguồn vốn</b>				
<input type="checkbox"/>	<b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>26,256,340,067</b>	<b>27,915,961,103</b>
<input type="checkbox"/>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>25,756,340,067</b>	<b>27,415,961,103</b>
<input type="checkbox"/>	2. Phải trả người bán ngắn hạn	311		22,565,767,279	22,804,582,279
<input type="checkbox"/>	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			344,500,000
<input type="checkbox"/>	4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2,863,208,326	2,863,208,326
<input type="checkbox"/>	5. Phải trả người lao động	314		30,590,943	965,017,359
<input type="checkbox"/>	6. Chi phí phải trả	315	V.17	131,000,000	131,000,000
<input type="checkbox"/>	7. Phải trả nội bộ	316		48,497,927	
<input type="checkbox"/>	8. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng	317			
	8. Doanh thu chưa thực hiện	318			
	9. Phải trả ngắn hạn khác	319			90,377,551
<input type="checkbox"/>	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	100,000,016	200,000,012
<input type="checkbox"/>	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
<input type="checkbox"/>	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17,275,576	17,275,576
	12. Quỹ bình ổn giá	323			
	13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<input type="checkbox"/>	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>500,000,000</b>	<b>500,000,000</b>
<input type="checkbox"/>	1. Phải trả dài hạn người bán	331			
<input type="checkbox"/>	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
<input type="checkbox"/>	3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
	5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

12  
G  
H  
V  
M

	7. Phải trả dài hạn khác	337			
<input type="checkbox"/>	8. Vay và nợ dài hạn	338	V.20	500,000,000	500,000,000
	9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
	10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
<input type="checkbox"/>	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
<input type="checkbox"/>	7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
<input type="checkbox"/>	9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
<input type="checkbox"/>	<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>218,812,974,975</b>	<b>219,597,444,805</b>
<input type="checkbox"/>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>218,812,974,975</b>	<b>219,597,444,805</b>
<input type="checkbox"/>	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210,000,000,000	210,000,000,000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210,000,000,000	210,000,000,000
	Cổ phiếu ưu đãi	411b			
<input type="checkbox"/>	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
<input type="checkbox"/>	4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
<input type="checkbox"/>	5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
<input type="checkbox"/>	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
<input type="checkbox"/>	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
<input type="checkbox"/>	8. Quỹ đầu tư phát triển	418		87,934,868	87,934,868
<input type="checkbox"/>	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
<input type="checkbox"/>	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		136,465,222	136,465,222
<input type="checkbox"/>	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8,588,574,885	9,373,044,715
	LN sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		9,373,044,715	11,815,494,099
	LN sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(784,469,830)	(2,442,449,384)
<input type="checkbox"/>	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	424			
<input type="checkbox"/>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<input type="checkbox"/>	1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
<input type="checkbox"/>	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<input checked="" type="checkbox"/>	<b>Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>245,069,315,042</b>	<b>247,513,405,908</b>

Ngày 15 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

*Ch*

*Ch*



Trần Thị Chinh

Trần Thị Chinh

Nguyễn Hồng Quang

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
Quý 2 /2018

ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ

[ 1 ]	Chỉ Tiêu [ 2 ]	Th.Mi nh [ 3 ]	Mã số [ 4 ]	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay [ 5 ]	Năm trước [ 6 ]	Năm nay [ 7 ]	Năm trước [ 8 ]
<input type="checkbox"/>	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	01				
<input type="checkbox"/>	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02				
<input checked="" type="checkbox"/>	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	VI.27	10				
<input type="checkbox"/>	4. Giá vốn hàng bán		11				
<input checked="" type="checkbox"/>	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20				
<input type="checkbox"/>	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	21	24,181	209,961,872	40,077,694	326,227,986
<input type="checkbox"/>	7. Chi phí tài chính	VI.28	22	18,618,442	16,156,105	38,239,229	32,541,522
<input type="checkbox"/>	Trong đó: Chi phí lãi vay		23	18,618,442	16,156,105	38,239,229	32,541,522
<input type="checkbox"/>	8. Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		24				
<input type="checkbox"/>	9. Chi phí bán hàng		25				
<input type="checkbox"/>	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	317,739,418	667,100,877	785,608,295	1,072,402,125
<input checked="" type="checkbox"/>	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}		30	(336,333,679)	(473,295,110)	(783,769,830)	(778,715,661)
<input type="checkbox"/>	12. Thu nhập khác		31				
<input type="checkbox"/>	13. Chi phí khác		32	700,000		700,000	58,833
<input checked="" type="checkbox"/>	14. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	(700,000)		(700,000)	(58,833)
<input checked="" type="checkbox"/>	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50	(337,033,679)	(473,295,110)	(784,469,830)	(778,774,494)
<input type="checkbox"/>	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	51				
<input type="checkbox"/>	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30	52				
<input checked="" type="checkbox"/>	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		60	(337,033,679)	(473,295,110)	(784,469,830)	(778,774,494)
<input type="checkbox"/>	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		70				
<input type="checkbox"/>	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		71				(37)

NGƯỜI LẬP BIỂU

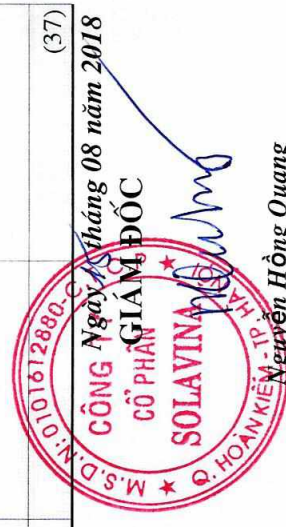


Trần Thị Chinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Chinh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Ngày: 30/06/2018

Theo phương pháp gián tiếp

ĐƠN VỊ TÍNH: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Quý 2/2018	Quý 2/2017
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>(784,469,830)</b>	<b>(473,295,110)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>79,160,803</b>	<b>266,612,511</b>
- Khấu hao TSCĐ	02		80,999,268	40,499,634
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(40,077,694)	209,956,772
- Chi phí lãi vay	06		38,239,229	16,156,105
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn l</b>	<b>08</b>		<b>(705,309,027)</b>	<b>(206,682,599)</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(50,864,530,662)	5,764,634,604
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(392,461,801)	(1,129,838,291)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả,	11		(502,175,374)	866,417,755
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(329,494,379)	(907,791,368)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(38,239,229)	(16,156,105)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(138,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1,550,000,000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,671,817,414)	(109,158,164)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(52,954,027,886)</b>	<b>4,123,425,832</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài h	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(5,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị kh	24		10,163,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40,077,694	209,961,672
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>10,203,077,694</b>	<b>(4,790,038,328)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(149,999,996)	(49,999,998)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(149,999,996)</b>	<b>(49,999,998)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(42,900,950,188)</b>	<b>(716,612,494)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45,949,160,070	913,723,035
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>3,048,209,882</b>	<b>197,110,541</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Chh*

Trần Thị Chinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Chh*

Trần Thị Chinh



M.S.V

C.P



# CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Địa chỉ: Tầng 7 số 27 Phố hàng Bài Quận Hoàn Kiếm HN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2018

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

#### 02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại.

#### 03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Kinh doanh nông sản.
- Trồng và sản xuất cây thuốc, cây dược liệu

#### 04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 là giai đoạn của kỳ kế toán 2018

#### 05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách Chi nhánh gồm: 3 chi nhánh được thành lập vào quý 2/2017

**Tên Chi nhánh**

**Địa chỉ trụ sở chính**

CN công ty CP Solavina tại Đắk Nông	Tổ 5 Phường nghĩa Đức Thị xã Gia Nghĩa Tỉnh Đak nông
CN công ty CP Solavina tại Đắk Lắk	185 đường giải phóng ,thị trấn Phước An ,,huyện Krông Pắc tỉnh đak Lắk
CN công ty CP Solavina tại Kon Tum	Thôn măng đen ,xã Đăk long,huyện Kon Plong ,Tỉnh Kon tum

Cả 3 chi nhánh đều hoạt động độc lập theo giấy uỷ quyền của doanh nghiệp

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 06. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 07. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### 02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

### CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

#### 04. Các khoản đầu tư tài chính



### **Các khoản đầu tư vào Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

### **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

### **05. Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### **06. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

### **07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **08. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

#### **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10 năm

### **09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

101  
ÔN  
CÔ  
101  
4NK

### **11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa bán trong năm.

### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

5126

IG T

PHÂN

AVI

TEM-

# CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Tầng 7 số 27 Phố hàng Bài Quận Hoàn Kiếm HN

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt tại quỹ	2,424,749,301	45,582,277,792
Tiền gửi ngân hàng	623,460,581	24,683,210
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>3,048,209,882</b>	<b>45,606,961,002</b>

2. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
Phải thu khách hàng	104,169,087,875	96,097,929,875
Trả trước cho người bán	9,721,332,500	738,750,000
Phải thu người lao động		
Phải thu về cho vay ngắn hạn		10,163,000,000
Phải thu khác	28,994,240	47,988,240
Phải trả, phải nộp khác dư nợ		
<b>Cộng</b>	<b>113,919,414,615</b>	<b>107,047,668,115</b>

3. Hàng tồn kho	30/06/2018	01/01/2018
Hàng mua đang đi đường		-
Nguyên liệu, vật liệu	95,743,905	75,803,905
Công cụ, dụng cụ	66,842,958	63,842,958
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,627,834,324	3,148,194,671
Thành phẩm	43,433,965,788	
Hàng hoá	8,610,129,639	8,154,129,639
Hàng gửi đi bán		
<b>Cộng</b>	<b>55,834,516,614</b>	<b>11,441,971,173</b>

4. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2018	01/01/2018
Thuế GTGT được khấu trừ	65,557,229	59,970,184
Phải thu nhà nước		
Chi phí trả trước ngắn hạn	246,787,418	770,951,891
Tạm ứng	32,186,656	2,032,186,656
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
<b>Cộng</b>	<b>344,531,303</b>	<b>2,863,108,731</b>

### 5. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc TB	TB khác	PT vận tải truyền dẫn	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	77,279,929			1,465,425,455	1,542,705,384
<b>Số tăng trong năm</b>	-	-	-	-	-
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Tăng khác					
<b>Số giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối năm</b>	77,279,929	-	-	1,465,425,455	1,542,705,384
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	27,047,979	-	-	293,085,096	320,133,075
Số dư đầu năm	23,183,982			256,449,459	279,633,441
<b>Số tăng trong năm</b>	3,863,997	-	-	36,635,637	40,499,634
- Khấu hao trong năm	3,863,997			36,635,637	40,499,634
- Tăng khác					-
Số giảm trong năm	-				-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối năm</b>	27,047,979	-	-	293,085,096	320,133,075
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>					
Tại ngày đầu năm	54,095,947	-	-	1,208,975,996	1,263,071,943
Tại ngày cuối năm	50,231,950	-	-	1,172,340,359	1,222,572,309

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng  
 Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết chờ thanh lý  
 Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện  
 Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

Không phát sinh  
 Không phát sinh  
 Không phát sinh  
 Không phát sinh

### 6. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc TB	PT vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
1. Số dư đầu năm					
2. Số tăng trong năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê TC					
3. Số giảm trong năm					
- Trả lại TSCĐ thuê TC					
- Giảm khác					
4. Số cuối năm					
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số đầu năm					
2. Tăng trong năm					
- Khấu hao trong kỳ					
- Mua lại TSCĐ thuê TC					
3. Giảm trong kỳ					
- Trả lại TSCĐ thuê TC					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ					
<b>III. Giá trị còn lại</b>					

1. Tại ngày đầu năm					
2. Tại ngày cuối năm					

Tiền thuê phốt sinh được ghi nhận là chi phí trong kỳ  
 Căn cứ để ghi nhận tiền thuê phốt sinh thềm  
 Điều khoản gia hạn thuê hặc quyền được mua tài sản

Không phát sinh  
 Không phát sinh  
 Không phát sinh

### 7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền SD đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm mỷ toán	TSCĐ vụ hõnh khỏc	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>					
1. Số dư đầu năm					
2. Số tăng trong kỳ					
- Mua					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Hợp nhất kinh doanh					
- Tặng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
4. Số cuối kỳ:					
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số đầu kỳ					
2. Khấu hao trong kỳ					
3. Giảm trong kỳ					
- Thanh lý					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ					
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu kỳ					
2. Tại ngày cuối kỳ					

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2018	01/01/2018
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
Trong đó: Những công trình lớn	-	-
<b>CỘNG</b>	-	-

9. Đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2018	01/01/2018
Đầu tư vào công ty con	63,082,764,000	63,082,764,000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	7,020,000,000	7,020,000,000
Đầu tư góp vào đơn vị khác		
Đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-
Đầu tư dài hạn khác		
	<b>70,102,764,000</b>	<b>70,102,764,000</b>

22. Vốn chủ sở hữu	Vốn Đầu tư của chủ sở hữu	Các quỹ DN **	LN chưa phân phối	Cộng
1. Số dư đầu năm trước	210,000,000,000	224,400,090	11,815,494,099	232,039,894,189
2. Tăng trong năm trước				
3. Giảm trong năm trước				
4. Số dư cuối năm trước	210,000,000,000	224,400,090	9,373,044,715	232,039,894,189
1. Số dư đầu năm nay	210,000,000,000	224,400,090	9,373,044,715	232,039,894,189
2. Tăng trong năm nay				-
3. Giảm trong năm nay			784,469,830	784,469,830
4. Số cuối kỳ	210,000,000,000	224,400,090	8,588,574,885	231,255,424,359

(\*\*) Các quỹ doanh nghiệp trích lập gồm:

Quỹ đầu tư phát triển:	87,934,868
Quỹ khen thưởng phúc lợi:	
Quỹ khác thuộc vốn CSH:	136,465,222
<b>Cộng</b>	<b>224,400,090</b>

#### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD

27. Doanh thu thuần về BH & cung cấp DV	Quý 2/2018	Quý 2/2017
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
DT hợp đồng xây dựng		
<b>Cộng</b>	-	-

28. Giá vốn hàng bán	Quý 2/2018	Quý 2/2017
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa		
Giá vốn cung cấp dịch vụ		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		
<b>Cộng</b>	-	-

29. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2018	Quý 2/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24,181	209,961,872
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>24,181</b>	<b>209,961,872</b>

<b>30. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 2/2018</b>	<b>Quý 2/2017</b>
Chi phí lãi vay	18,618,442	16,156,105
Chi phí tài chính khác		-
<b>Cộng</b>	<b>18,618,442</b>	<b>16,156,105</b>

<b>31. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 2/2018</b>	<b>Quý 2/2017</b>
Chi phí nhân viên quản lý	147,392,567	485,811,804
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	1,850,000	12,089,315
Chi phí khấu hao cho mục đích quản lý	52,446,859	32,771,640
Thuế, phí lệ phí	1,000,000	821,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87,443,615	108,947,638
Chi phí bằng tiền khác	27,606,377	26,659,480
<b>Cộng</b>	<b>317,739,418</b>	<b>667,100,877</b>

<b>32. Lợi nhuận từ hoạt động khác</b>	<b>Quý 2/2018</b>	<b>Quý 2/2017</b>
Thu từ thanh lý tài sản cố định		
Thu nhập khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý		
Chi phí khác	700,000	
<b>Cộng</b>	<b>(700,000)</b>	<b>-</b>

<b>33. Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>Quý 2/2018</b>	<b>Quý 2/2017</b>
Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh		
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế		
Thuế suất thuế TNDN hiện hành		
Thuế thu nhập hiện hành		
Thuế TNDN được giảm trong kỳ (theo TT140/2012/TT-BTC ngày 05/12/2012)	-	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-



34. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Quý 2/2018	Quý 2/2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		
Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Điều chỉnh giảm thuế TNDN)	(337,033,679)	(473,295,110)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(337,033,679)	(473,295,110)

## VII-NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 2 năm 2018 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

### 2. Số liệu so sánh là số dư tại thời điểm báo cáo cùng kỳ năm 2017

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị chinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị chinh

